

## LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

### QUYỂN 4

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu bảy báu đầy nơi ba ngàn đại thiên thế giới đem Bố thí...” tiếp xuống: Ở đây có chín đoạn văn kinh, gọi là Phần thứ bảy: “Đầy đủ công đức đối chiếu”.

Vì sao gọi là Phần đối chiếu? Tức nêu rõ dùng bảy báu nơi ba ngàn đại thiên thế giới để Bố thí, đạt được phước tuy nhiều, nhưng tâm Bố thí chấp giữ nơi tướng, là nhân hữu lậu, chỉ tạo lấy quả báo hữu vi của hàng Trời, người trong ba cõi, không như thọ trì kinh này, chỉ một bài kệ bốn câu, có thể làm nhân vô lậu thù thắng cho quả vị Phật vô thượng, đầy đủ công đức. So sánh như thế, hơn kém, trên dưới, hơn bằng chẳng đồng, nên gọi là Phần đối chiếu công đức đầy đủ.

Có thứ lớp nào để phát khởi: ở đây có nghi vấn. Nghi vấn này từ nơi nào sinh? Từ nơi đoạn thứ sáu ở trước: Các pháp do Như Lai thuyết giảng đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày, sinh ra. Nghi vấn thứ hai phát sinh như thế nào? Nếu pháp sở chứng chẳng phải là danh tướng, không thể giữ lấy, nêu bày; kinh giáo sở thuyết là danh tướng, có thể giữ lấy, có thể nêu giảng thì hai pháp của chứng đắc, và thuyết giảng là có danh tướng và tướng, không có danh tướng rõ ràng sẽ có khác nhau. Như thế, từ ngôn giáo không thể đạt được chứng đắc; nếu không thể đạt được chứng đắc thì việc thọ trì, đọc tụng kinh giáo được thuyết giảng ấy sẽ không có phước đức. Nếu không phước đức thì nghĩa về nhân không thành. Nếu nghĩa về nhân không thành, tức là thuyết giảng trống rỗng, chẳng có lợi ích. Nếu không lợi ích thì không có tu đạo, chứng đắc quả. Vì sao nơi các kinh khác nói Như Lai thuyết giảng pháp không hề là trống rỗng. Nếu thế, thọ trì ngôn giáo năng thuyên, là có phước đức hay là không có phước đức?

Có nghi vấn như vậy nên dẫn đoạn văn kinh nói về ba ngàn thế giới để giải đáp. Ý đáp lại cho rằng, thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh này, thì công đức đạt được hơn hẳn phước thí bảy báu nêu trước. Sở dĩ như thế là nêu rõ một bài kệ nơi kinh giáo, tuy ở trong pháp chứng đắc

là không, nhưng nhờ đó đạt được chứng đắc nên mới có thể thuyết pháp. Ngôn giáo này chính là một phần trong sự chứng đắc. Phải tìm câu ngôn giáo này để lãnh hội pháp thân vô vi, phát khởi ba Tuệ Văn, Tư, Tu, sau đấy mới chứng đắc. Tức là biết rõ một kệ nơi kinh giáo có thể cùng tạo nhân cho pháp chứng đắc nơi quả vị Phật, hơn hẳn phước thí của bảy báu. Tiếp theo là biện minh về phần đối chiếu ấy.

“Tam thiên đại thiên thế giới”: Trăm ức núi Tu-di, trăm ức bốn cõi thiên hạ, trăm ức mặt Trời, mặt Trăng, trên đến cõi Hữu đảnh, dưới tới Phong luân, gọi đấy là Tam thiên đại thiên thế giới.

“Bảy báu đây trong ấy, đem dùng để Bố thí, đạt được phước đức nhiều chẳng?”: Như Lai muốn đem việc thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh giáo đối chiếu việc hơn, bằng, nên trước hết dẫn phước thí của bảy báu để hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề, phước đức đạt được là nhiều chẳng?

“Rất nhiều, thưa đức Thế Tôn? Rất nhiều, thưa bậc Thiện Thệ!” Nay Tôn giả Tu Bồ-đề sẽ nêu rõ việc Bố thí dùng vật báu đã nhiều, mà phước đức đạt được cũng nhiều, để cung kính đáp lại lời Phật, nên đã trân trọng nói đến hai tôn hiệu của Như Lai (Thế Tôn, Thiện Thệ).

Bà Già Bà (Thế Tôn): là chánh âm của Tây trúc, dịch nghĩa là người đạt Nhất thiết chủng trí. Tu Già Đà: Hán dịch là Thiện Thệ. Lược nêu dẫn hai đức để đáp lại lời hỏi của Phật về phước thí nhiều.

“Tại sao?”: là hỏi đức Như Lai, vì sao, nêu rõ thí dụ về việc Bố thí bằng bảy báu trong ba ngàn đại thiên thế giới, đạt được phước đức rất nhiều. Do đấy, nên nói: “Vì sao?” Liền đáp: “Nhóm phước đức ấy tức chẳng phải là nhóm phước đức”. Ở trên nói Bố thí bằng bảy báu được phước đức rất nhiều. Nay lại cho: Nhóm phước đức ấy tức chẳng phải là nhóm phước đức. Hai câu đó, do đâu trước sau trái nhau, tựa như Tôn giả Tu Bồ-đề đã mất diệu lực gia hộ ngầm, tức phước ấy là rất nhiều, nhưng phần đáp thì hầu như không khế hợp. Nay, Tôn giả Tu Bồ-đề hiện rõ là đã không mất diệu lực của sự gia hộ ngầm, lại cũng không phải nói nhiều là không đúng lý, nên tự bảo: Ta vẫn được diệu lực của Phật ngầm gia hộ, nên ngầm nhận biết trước: Như Lai cho phước của bố thí bảy báu tuy nhiều, nhưng là phước đức hữu lậu, không thể tiến xa tới quả vị Phật. Do đó, đối chiếu, không bằng việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh, đạt được pháp thân vô vi xuất thế gian là phước đức vô lậu, nên nhiều. Ở đây là chọn lấy ý nơi phần sau để đối chiếu.

“Nhóm phước đức ấy”: là nhóm phước đức của việc Bố thí bảy báu.

“Chẳng phải là nhóm phước đức”: Tức là nêu rõ, tuy phước ấy

nhieu, nhưng là nhân của chấp giữ tướng, chỉ chiêu cảm lấy quả báo hữu lậu nơi hàng Trời, người chẳng phải là đạt được nhóm phước đức vô lậu xuất thế gian.

Do vậy Như Lai nói là nhóm phước đức. Nhóm phước đức: Trước đã nêu rõ Bố thí bảy báu chẳng phải là nhóm phước đức, e có người cho hiện tại không phước là không phải phước đức. Do nghĩa như vậy nên dẫn lời Như Lai nói có hai thứ nhóm phước đức: Một là nhóm phước đức hữu lậu. Hai là nhóm phước đức vô lậu. Nếu hữu lậu không phải phước đức thì chỉ nên có một, không nên nói hai. Do đấy phải biết có phước thế gian, song chẳng phải là phước xuất thế gian, mà thôi. Và không thể nghe nói không phải phước đức thì cho hoàn toàn là vô lậu.

Từ câu “Phật nói” trở xuống cho đến: “Bố thí bảy báu”: là nhằm muốn đối chiếu, nên trở lại nhắc lần nữa về thí dụ nêu trên.

“Như lại có người đối với kinh này...” cho đến không thể tính kể”: Tức là nêu rõ có người thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này, thì phước có thể đạt được là pháp thân vô vi nên phước đức vô lượng, hơn hẳn phước thí bảy báu ở trước, không thể tính toán.

Ở đây nói một bài kệ bốn câu: là không nên hỏi kệ cùng văn xuôi, mà chỉ khiến biểu thị đầy đủ lý của pháp thân. Do vì một bài kệ bốn câu thì không dùng văn kinh nói về các sự việc nhân duyên v.v...

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Vì sao? Vì tất cả Bồ-đề của chư Phật đều xuất phát từ kinh này. Chư Phật, Như Lai đều từ kinh này sinh”: Đây là giải thích nghi vấn trong sự đối chiếu ở trước.

“Vì sao”? Tức là có người nghi: Vì sao, dùng bảy báu Bố thí, đó là Liễu nhân, công sức rất nhiều, nhưng phước đức đạt được thì ít. Còn thọ trì một bài kệ cũng là Liễu nhân, công sức rất ít nhưng phước đức đạt được thì lại nhiều. Do đấy nên nói là: “Vì sao”?

Phần đáp lại nêu rõ Bố thí trước là phước còn chấp giữ tướng, chỉ được quả báo trong ba cõi, không thể được ba loại Bồ-đề của Phật thọ trì kinh này thì được phước không chấp giữ nơi tướng, có thể đạt ba thứ Bồ-đề của Phật. Vì thế, thọ trì một bài kệ, thì phước đức hơn hẳn việc Bố thí bảy báu. Sở dĩ như vậy, vì kinh giáo nơi một bài kệ này, dụng công tuy ít nhưng được phước thì nhiều, có thể sinh ra quả vị Phật, Thọ trì kinh này, từ Văn Tuệ cho đến có thể đạt được trí chứng đắc của mười Địa, cuối cùng tạo thành Liễu nhân cho pháp thân làm sanh nhân cho Ứng-Báo thân Phật. Cho nên hơn hẳn.

Ở đây nói Vô thượng Bồ-đề: tức là pháp thân vô vi vô thượng Chánh biến tri chánh đạo. Nói lên pháp thân ấy xưa nay nhất định trong

lặng thường trụ, thể chẳng phải là pháp tạo tác. Thọ trì kinh giáo ấy chỉ có thể tạo nên Liễu nhân, không thể tạo Sinh nhân, nên nói: Đều từ nơi kinh này ra.

“Tất cả chư Phật Như Lai đều từ kinh này sinh ra”: Có thọ trì ngôn giáo của kinh này mới có thể làm sanh nhân cho Báo thân Phật. Do Báo thân Phật này, chính là nhân nơi việc thọ trì kinh đó, phát tâm Bồ-đề, khởi đầu từ Tập chủng tánh cuối cùng đến hành giải, tu công đức trí tuệ thế gian, trải qua một đại A tăng kỳ kiếp, hành đạo, chứng đắc Địa thứ nhất, gọi là kiến đạo. Trải qua ba A tăng kỳ kiếp, hành trì mười Địa viên mãn, vượt qua tâm kim cang, tức là khi tánh của bản hữu hiển bày, có hai thứ trang nghiêm, dùng đáp lại nhân xưa, nên gọi là nhân báo. Thọ trì kinh giáo, dựa theo đấy là tu tập, báo đạt được là quả vị Phật. Do nghĩa nói Liễu là Sinh, nên gọi là từ nơi kinh này sinh ra. Chẳng phải như pháp thế gian luận về thể làm sinh.

Như Báo thân Phật là Sinh nhân thì đối tượng được sinh là Hữu vi hay là vô vi? Nếu là Hữu vi tức phải vô thường. Phần tiếp sau của kinh dẫn thí dụ về núi chúa Tu-di để giải thích.

Nếu Phật ứng hóa, dựa vào kinh giáo, từ Sinh nhân sinh ra thì phải là Phật thật. Như là Phật thật thì vì sao phần kinh trên nói: Không có pháp cố định để Phật Như Lai chứng đắc tâm Bồ-đề. Nếu định rõ chẳng phải là Phật thật, thì cúng dường Phật này là có phước đức hay không có phước đức?

Nghi vấn ấy, phần sau của kinh, nơi thí dụ về vi trần chưa thể giải thích.

Đã có Báo thân Phật, ắt có Phật ứng hóa, là diệu dụng của hình bóng, nên Phật ứng hóa cũng nói là từ kinh này sinh ra.

Đã nghe pháp Phật từ nơi kinh này sinh ra hai Báo thân Phật và Phật ứng hóa, có người nhân đấy sinh nghi: Phước thí của bảy báu dụng công rất là nhiều thì phước đạt được cũng phải nhiều. Thọ trì một bài kệ nơi kinh giáo, dụng công rất ít, nên phước đạt được cũng phải là ít. Nhưng sở dĩ nói thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh này, sinh ra ba thứ Bồ-đề của Phật hơn hẳn phước thí của bảy báu. Như thế ba thứ Bồ-đề của Phật ấy là quyết định từ kinh này xuất phát, từ kinh này sinh ra, hơn hẳn phước thí bảy báu, hay là không quyết định? Đại thể là có ý niệm nghi vấn như vậy. Lại nói: ở đây, ba thứ Phật là pháp giới thâm diệu, nếu từ nơi kinh này xuất phát, từ nơi kinh này sinh ra, thì thể là có, chúng ta phải thấy, phải biết, nhưng hiện tại chúng ta không thấy không biết, nêu rõ là không. Như thế, vì sao nói pháp Phật từ nơi kinh này sinh

ra hai Báo thân Phật và Phật ứng hóa? Nhận biết Như Lai nói ba Phật ấy với nghĩa vô cùng sâu xa, nên cho từ ngôn giáo của một kệ nơi kinh sinh ra, là có người có thể tin tưởng, hay không có người có thể tin tưởng?

Nghi vấn như thế, nên Phật đáp: “Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Gọi là Phật pháp, thì Phật pháp ấy chẳng phải là Phật pháp...”. Nêu rõ, chư Phật Như Lai chứng đắc ba thứ pháp Bồ-đề của Phật, thuyết kinh giáo ấy, trở lại giảng giải về ba thứ Bồ-đề của Phật. Vì thế, nếu thọ trì kinh này tức là thọ trì ba thứ Bồ-đề của Phật, được làm nhân nơi quả vị của ba Phật ấy, đứng đầu của pháp giới thâm diệu. Tuy từ một bài kệ nơi kinh sinh ra, nhưng chính có thể là pháp đạt được của nhà Phật, chẳng phải là cảnh giới của hàng phàm phu, hàng Nhị thừa. Không hiểu, không biết, nhưng lại sinh nghi: Ba thứ Phật ấy là quyết định từ nơi kinh này xuất sinh, hay là không quyết định? Như vậy gọi là khuyến khích tin tưởng.

Sở dĩ đoạn kinh này lập lại từ Phật Pháp-Phật pháp: là nhắc lại nơi phần kinh trước: “Pháp Phật từ nơi kinh này sinh ra hai Phật là Báo thân Phật, Phật ứng hóa, nên viết: “Phật pháp - Phật pháp”.

Có chỗ nói Phật pháp - Phật pháp: là nêu rõ ba thứ pháp Bồ-đề của Phật ấy, chính là pháp của nhà Phật, nên lập lại: Phật pháp - Phật pháp.

“Tức chẳng phải là Phật pháp”: Nói rõ pháp chứng đắc của Phật ấy chẳng phải là chỗ đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa, do hai Thừa kia chẳng phải là Phật pháp, nên cho: Chẳng phải là Phật pháp. Rõ ràng Phật pháp ấy chẳng phải là cảnh giới của hàng Nhị thừa, do đó không thấy, không đạt được.

Cũng có thể nói về nghĩa phước đức nhiều ít, chính là cảnh giới của Phật, chẳng phải là cảnh giới của người khác. Cũng nên nói đó là Phật pháp, nêu rõ chính là quả vị của Như Lai, đứng đầu nơi Phật pháp. Do đó chỉ nên sinh tin tưởng, chớ hồ nghi.

Luận nói: Thí dụ về phước đức thù thắng này chỉ rõ nghĩa gì?: Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích đoạn kinh ấy, nên trước là nêu câu hỏi: Đối với thí dụ nhằm so sánh thì ý là chỉ rõ về nghĩa gì? Tức đáp: Tuy Pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày nhưng không phải là trống rỗng. Kẻ hồ nghi cho: nếu pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày, thì việc thọ trì kinh giáo ấy phải là không có phước đức. Nay, Luận chủ diễn rộng chỗ tiếp nối của đoạn kinh ấy, ý nhằm giải thích nghi vấn kia, biện minh việc thọ trì kinh này là có phước đức, đối chiếu là hơn hẳn phước thí bảy báu; nên chẳng phải là trống rỗng.

Một đoạn kinh này, Luận dùng hai kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất: Nêu hỏi đáp, ý giải thích phần kinh: “Bảy báu đây nơi ba ngàn thế giới”, cho đến: vô lượng không thể tính đếm, đối chiếu với văn của kinh.

Kệ thứ hai: Giải thích phần: “Vì sao? Nay Tôn giả Tu Bồ-đề! Tất cả chư Phật đều từ nơi kinh này sinh ra”, cho đến “tức chẳng phải là Phật pháp.

Thọ trì pháp và thuyết”: Thọ trì pháp giải thích phần trong kinh: Thọ trì một bài kệ bốn câu.

“Và thuyết”: là giải thích phần trong kinh: Vì người khác mà thuyết giảng.

“Phước đức chẳng rộng không”: Tức giải thích phần trong kinh: Phước ấy hơn hẳn trường hợp kia, là vô lượng không thể tính đếm.

Hai câu trên của kệ này, đối với văn kinh là ở sau, nhưng vì sao Luận chủ đã giải thích trước? Hai câu sau của kệ ấy, so với văn của kinh là ở trên, nhưng do đâu lại giải thích sau? Do Luận chủ xem trọng về ý của nghi vấn về thọ trì pháp và nêu giảng, hai câu kinh đó tuy ở sau, nhưng về nghĩa thì ở trước nên đã dẫn ra để giải thích trước. Còn hai câu kinh sau tuy ở trước nhưng cách diễn đạt về nghĩa thì thuộc phần sau nên được giải thích sau.

Tuy nói là xem trọng ý của nghi vấn nhưng nghĩa ấy là thế nào? Ở trên nói: Pháp chứng đắc không đồng với tên gọi (danh) hình tướng (tướng), không thể giữ lấy, không thể thuyết giảng. Kẻ nghi hoặc bèn cho: Thọ trì kinh giáo là chẳng có lợi ích gì. Do vậy đã dùng thí dụ đối chiếu so sánh, làm rõ việc thọ trì kinh là có phước thực sự. Vì cách thể hiện của nghĩa ở trước nên giải thích trước.

“Phước chẳng hướng đến Bồ-đề”: là giải thích phần trong kinh: Dùng bảy báu nơi ba ngàn đại thiên thế giới để Bố thí, là nhóm phước đức thứ nhất, nêu rõ đây là nhóm phước đức hữu lậu, thể là chấp giữ tướng nên không thể hướng đến Bồ-đề.

“Hai, hướng tới Bồ-đề”: Biện minh việc thọ trì kinh giáo, và vì người khác giảng nói là phước đức không chấp giữ nơi tướng, nên có thể hướng tới Bồ-đề.

“Vì sao nói: Thừa Thế Tôn! Nhóm phước đức v.v...”: là vì nhằm giải thích một kệ ấy, trước nêu phần kinh tiếp nối mà hai câu kệ sau đã giải thích. Từ “kệ nói” trở xuống: là nêu dẫn hai câu kệ sau, so với kinh có sự liên hệ: Từ câu “Nghĩa này như thế nào” tiếp xuống: Sau đây nêu câu hỏi để giải thích chung cả kinh và kệ.

Nhưng hai câu trên trong kệ vẫn chưa được giải thích, vì sao lại nêu dẫn vượt nơi nửa kệ sau? Vì đấy thuộc phần kinh đã giải thích. Chỉ vì hai câu trên của kệ là giải thích về ý đối chiếu. Do ý ấy ở trước nên trước tạo hai câu trên của kệ để giải thích về phần văn kinh đối chiếu sau, khiến phần văn xuôi trong Luận nhằm theo đúng phần đầu của kinh, thứ lớp mà giải thích. Vì vậy, nên dẫn trước phần kinh: “Đức Thế Tôn nhóm phước đức v.v”, tức vượt dùng nửa kệ sau, thuộc chỗ cần giải thích.

“Thế nào là hai?”: Nhằm giải thích nửa kệ trên. Nêu câu hỏi nơi câu thứ tư về hai thứ có thể hưởng đến Bồ-đề, nên là hai: Một là thọ trì. Hai là diễn nói. Đây là căn cứ theo mình, người, trong, ngoài, là hai. Tức là nêu dẫn chỗ kinh cần giải thích tiếp để tóm kết.

“Vì sao gọi là nhóm phước đức?”: Tức là hỏi phước thí bảy báu, cùng phước đức của việc thọ trì kinh, vì sao đều gọi là nhóm (tụ). Liên đáp: Nghĩa của nhóm có hai thứ:

1. Nghĩa tích tụ: Giải thích chung cho phước thí bảy báu và phước đức của việc thọ trì kinh, cả hai đều có nghĩa tích tụ, đều được gọi là tụ (nhóm).

2. Nghĩa tiến tới: Nêu rõ hai thứ phước đức ấy, tuy đều có nghĩa tích tụ, nhưng khác nhau là có hưởng tới, không có hưởng tới. Phước thí bảy báu chỉ có nghĩa thứ nhất (tích tụ), không có thể tiến tới, phước đức của việc thọ trì kinh có nghĩa tích tụ, lại có nghĩa tiến tới.

“Như người gánh nặng, được gọi là Tụ”: Đây là dụ riêng về phước đức của việc thọ trì kinh, là tích tụ mà có nghĩa tiến tới.

“Như vậy, nhóm phước đức kia...”: Đây là giải thích có nghĩa tích tụ mà không có nghĩa tiến tới: Nêu rõ phước thí bảy báu có được nghĩa tích tụ nhân quả của hàng Trời, người. Cho nên gọi là nhóm. Vì không thể chiêu cảm được quả Bồ-đề, nên gọi chẳng phải là nhóm phước đức.

“Hai thứ ấy có thể hưởng tới đại Bồ-đề”: giải thích việc thọ trì, diễn nói, có thể từ xa đạt được đạo quả Bồ-đề, là tích tụ mà có nghĩa tiến tới.

“Do đấy, đối với nhóm phước đức kia, thì phước đức này là hơn hẳn”: là Luận chủ dùng kệ và văn xuôi để giải thích phần kinh xong, tóm kết về phước đức của việc thọ trì kinh là hơn hẳn phước đức của việc Bố thí bảy báu.

“Vì sao hai thứ ấy có thể đạt được đại Bồ-đề”: Luận chủ muốn nói kệ tiếp theo giải thích đoạn kinh sau. Cho nên chuyển tiếp ý từ câu

“hai có thể tới Bồ-đề” của kệ trên. Tức là hỏi việc thọ trì, diễn nói có ý nghĩa nhân gì đối với quả Bồ-đề? “Như kinh” tiếp xuống: là dẫn kinh để đáp có nghĩa của nhân. Tuy nêu dẫn phần kinh ấy, đối với Bồ-đề có nghĩa của nhân, nhưng chưa giải thích lý do nơi việc tạo ra nghĩa của nhân, nên đã nhắc lại phần kinh: Vì sao nói Bồ-đề của chư Phật v.v tức là hỏi, rồi dùng kệ để giải thích.

“Nơi Thật” gọi Liễu nhân”: Kệ thứ hai này giải thích phần trong kinh: Tất cả Vô thượng Bồ-đề của chư Phật đều xuất phát từ kinh này. Biện minh việc thọ trì kinh này cùng với pháp Phật (Phật pháp thân) là Liễu nhân, chẳng phải là tạo Sinh nhân. Nên chỉ nói: “Nơi Phật gọi Liễu nhân”.

“Thật”: Nêu rõ về pháp thân vô vi, xưa nay vốn trong lặng, thể dứt tuyệt mọi giả dối, điên đảo của hữu vi, nên gọi là thật.

Cũng Sinh nhân cho khác: là giải thích phần trong kinh: “Chư Phật Như Lai đều từ kinh này sinh”, làm sáng tỏ kinh này không chỉ có thể cùng với pháp Phật (Phật pháp thân) làm Liễu nhân, cũng cùng với hai Báo thân Phật và Phật ứng hóa, dùng làm Sinh nhân. Biện minh Báo thân Phật là chỗ đáp lại tất yếu của muôn hạnh đối với nhân đã trải qua, nghĩa được dùng như chỗ khởi dựng về nghĩa dùng ấy, nên có thể nói Liễu là Sinh, do đó viết: “Cũng Sinh nhân cho khác”.

Sở dĩ lại cùng với Phật ứng hóa làm Sinh nhân: là nêu rõ, ứng hóa từ chân (thật) mà có, lý đã rõ ràng nên cũng được gọi là sinh.

“Chỉ riêng pháp chư Phật”: là giải thích phần trong kinh: “Phật pháp, tức chẳng phải là Phật pháp”. Chỉ riêng pháp chư Phật: Tức chỉ là chỗ chứng đắc của chư Phật, chẳng phải là chỗ có thể đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa.

Câu thứ tư: “Phước thành đệ nhất thể “: là câu tóm kết, làm rõ.

Phước: là phước đức của việc thọ trì kinh.

Đệ nhất Thể: Tức là xác nhận hai nhân Liễu, Sinh nêu trước đã đạt được ba thứ thân: pháp thân, Báo thân, Ứng thân nơi quả vị Phật vô thượng, là thể bậc nhất, chẳng phải là pháp đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa.

Thọ trì kinh này, có thể đạt được ba thứ Bồ-đề của Phật, tức có phước đức, trở thành nghĩa của nhân, xác nhận việc thuyết pháp là chẳng trống không, đâu có thể cho: “Nếu không thể giữ lấy, thì bày, nên là thuyết giảng trống không, vô ích”.

Từ câu: “Nghĩa này thế nào”, tiếp xuống: là phần văn xuôi nơi Luận, tạo ra hai ý, để giải thích một đoạn kinh vừa dẫn. Ý thứ nhất Từ

đầu đến: “Đều từ nơi kinh này sinh ra”: là giải thích nửa kệ trên, giải thích phần trong kinh: Từ nơi kinh này xuất phát, từ nơi kinh này sinh ra.

“Bồ-đề: là pháp thân, thể kia thật vô vi”: là giải thích hai chữ “nơi thật” nơi câu trên trong kệ. Nhằm giải thích việc thọ trì, diễn nói, đối với pháp thân là Liễu nhân, trước nêu rõ, pháp thân, Thể chẳng phải là pháp tạo tác, gọi là vô vi.

Vì thế, nơi pháp thân kia, hai thứ đó có thể làm Liễu nhân. Không tạo nên Sinh nhân”: là nêu rõ, phước đức của việc thọ trì kinh không thể làm thành thể của pháp thân, không làm Sinh nhân, chỉ có thể hiển bày về pháp thân. Cho nên làm Liễu nhân.

“Khác” Phật hóa thân ứng hiện tướng hảo, Phật thọ báo...”: Vì nhờ thọ trì diễn nói Kinh này nên làm thành được dụng của hai thân Phật (Báo và ứng hóa). Cho nên kết luận đó là sinh nhân.

“Do có thể làm nhân cho Bồ-đề, vì thế gọi là nhân”: là giải thích chung về nghĩa làm Sinh nhân, Liễu nhân.

“Hiển bày, trong phước đức kia thì phước đức này hơn hẳn”: Tức giải thích xong, tóm kết về nghĩa thù thắng.

Từ câu: “Như kinh” tiếp xuống: là nêu chỗ kinh được giải thích ra để tóm kết.

Từ câu: “Thế nào thành nghĩa này” tiếp xuống là ý thứ hai trong Luận, giải thích hai câu sau nơi kệ, cũng lại giải thích phần trong kinh: “Phật pháp - Phật pháp...”.

“Thế nào thành nghĩa này”: Tức trở lại nêu ý nghi vấn trong phần kinh trên. Nghi vấn: “Thế nào thọ trì một kệ nơi kinh giáo này có thể làm nghĩa cho Sinh nhân, Liễu nhân nơi ba Phật? Tôi chưa có thể sinh tin tưởng, nên nói: “Vì sao thành nghĩa này”. Cho nên dẫn kệ giải đáp: “Chỉ riêng pháp chư Phật, Phước thành đệ nhất thể”.

Nêu rõ: Ba thứ Bồ-đề của Phật, từ một kệ nơi kinh này sinh ra, làm nghĩa của hai nhân, là cảnh giới của Phật, chẳng phải là đối tượng được nhận biết của ông, vậy chỉ nên sinh tin tưởng.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Gọi là Phật pháp v.v” đến: Nghĩa bất cộng đệ nhất: là lại nêu dẫn phần kinh nối tiếp, lược giải về nghĩa trong phần kinh kia, rồi nêu dẫn kệ để tóm kết.

“Do có thể làm pháp nhân đệ nhất”: là do phước đức của việc thọ trì kinh, làm pháp nhân Đệ nhất cho ba thứ Bồ-đề của Phật.

“Vì thế, trong phước đức kia, thì phước đức này hơn hẳn”: Tức Luận chủ dùng kệ và văn xuôi nơi Luận giải thích một đoạn kinh này

xong, nêu tóm kết chung về việc thọ trì kinh có được phước đức hơn hẳn phước thí bảy báu. Cho nên sự thuyết giảng chẳng phải là uổng không, vô ích.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vì Tu đà hoàn có thể suy nghĩ: Ta đã đạt được quả Tu đà hoàn chẳng v.v”: Đây là đoạn văn kinh thứ hai trong phần đối chiếu.

Sở dĩ có sự nối tiếp vì ở đây có nghi vấn. Nghi vấn này cũng từ nơi đoạn thứ sáu: “Như Lai thuyết giảng các pháp là không thể giữ lấy, không thể diễn nói, Thánh nhân đều do nơi pháp vô vi được mang tên” sinh ra nghi vấn thứ ba. Vì sao sinh nghi? Nếu tất cả Thánh nhân đều do nơi pháp vô vi được gọi tên, là pháp không thể giữ lấy không thể diễn nói thì Tu đà hoàn v.v cũng là Thánh nhân, đó là do pháp vô vi mà được mang tên, hay là nhờ nơi pháp hữu vi mà được mang tên? Nếu nhờ nơi pháp hữu vi mà được mang tên thì không nên nói là đã lìa phần đoạn sinh tử. Nếu nhờ nơi vô vi mà được mang tên, thì vô vi ấy là có thể giữ lấy, có thể diễn nói, hay là không thể giữ lấy, không thể diễn nói? Nếu không thể giữ lấy, không thể diễn nói thì so với pháp vô vi đạt được của chư Phật, Bồ-tát nêu trên, là một hay là khác. Vô vi ấy nếu là khác thì không thể gọi là Thánh. Vô vi ấy nếu là một thì lẽ ra không có khác.

Lại nữa, đã có chứng đắc bốn quả Sa môn như Tu đà hoàn v.v thì vì sao nói là không thể giữ lấy? Lại như người vừa nói: Ta đạt được quả Sa môn, vì sao nói là không thể diễn nói? Như thế, pháp chứng đắc rõ là có thể giữ lấy, có thể diễn nói, vì sao nói pháp chứng đắc là không thể giữ lấy, diễn nói?

Có nghi vấn như thế, nên đáp: Ý nêu rõ bốn quả Sa môn ấy cũng là không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Do đó, kinh nói: “Thật sự không có pháp gọi là Tu đà hoàn, cho đến: Thật sự không có pháp nào gọi là A-la-hán. Bốn người này, vào lúc chứng đắc quả, không thấy có một pháp nào để có thể chứng đắc làm quả, gọi là Tu đà hoàn, cho đến A-la-hán. Cho nên bốn quả Sa môn này cũng không thể giữ lấy, diễn nói.

Ở đây, sở dĩ nói thật sự không có pháp nào gọi là Tu đà hoàn v.v: là đáp lại nghi vấn về chỗ có thể giữ lấy, có thể nêu bày, nên bàn riêng. Nếu giải thích rộng thì bốn quả Sa môn này cũng được gọi là có thể giữ lấy, có thể diễn nói. Cũng được gọi là không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Cũng có thể nói là hữu vi. Cũng có thể nói là vô vi Bốn quả Sa môn là trí tuệ vô lậu, thể là vô thường, không tránh khỏi sinh diệt, là hữu vi, nên cũng được gọi là hữu vi. Do hiểu rõ về tánh không định

của sinh ấm, có thể đoạn trừ phiền não nơi ba kiết, là quả của vô vi của không xứ, không thọ nhận quả báo của ba đường dữ, cho đến A-la-hán đoạn trừ bốn trụ Hoặc, không thọ quả báo nơi ba cõi. Đây là sự an lạc của vô vi. Cho nên cũng được gọi là vô vi. Người của hai Thừa này đạt lý chánh của vô ngã, cùng dứt trừ kiết, là vô vi nên gọi là Thánh, nhưng chưa đạt được hai thứ pháp không của chân như, nhân duyên, chưa có thể diệt trừ hết vô minh nơi sinh tử biến dịch, hoàn toàn là vô vi, nên không như Phật, Bồ-tát. Sở chứng đã có sâu cạn không đồng, thì rõ ràng là có khác, đâu có thể cho vô vi là đồng, bèn cho hai Thừa là ngang bằng với Phật, Bồ-tát. Ở đây là do tên gọi vô vi của Thánh là một, nên cần có sự phân biệt, giải thích của kinh này làm rõ chỗ khác.

Bốn quả Sa môn này nói có thể giữ lấy: là giữ lấy quả vô vi.

Có thể diễn nói: là như sở chứng của mình, dựa nơi tên, chữ hư giả, hướng đến người khác để thuyết giảng.

Nói không thể giữ lấy: là khi chứng đắc bốn quả Sa môn, đạt được sự hiểu biết về vô ngã, không, ở trong pháp năm ấm của chúng sinh, không có một pháp nào gọi là Tu đà hoàn v.v.

Lại nữa, không thể giữ lấy: là không giữ lấy cảnh giới của sáu Trần như sắc v. v.

“Không thể diễn nói: Tức nêu rõ, pháp sở chứng chỉ có thể dùng tâm nhận biết, không thể dùng ngôn từ diễn nói. Cho nên gọi là không thể diễn nói. Người của bốn quả, chỉ duyên nơi sinh không để chứng đắc quả, hãy còn không thể giữ lấy, diễn nói, hướng là chư Phật, Bồ-tát, chính là do chân như thanh tịnh mà được mang tên, lại có thể giữ lấy, nêu bày?”

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy nên theo thứ lớp dẫn ra.

“Ý của Tôn giả thế nào? Người Tu đà hoàn có thể nghĩ mình đã đạt được quả Tu đà hoàn chăng?” Tức Như Lai hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề, ý của Tôn giả thế nào? Tu đà hoàn v.v đã hiểu rõ được vô ngã, đoạn trừ thân kiến, giới thủ, nghi, khi chứng đắc Thánh quả, vẫn còn có thể tác niệm phân biệt: Mình có thể đạt được quả Tu đà hoàn chăng? Do đấy, Tôn giả Tu Bồ-đề đáp nói là không. Liên giải thích vì sao là không. Vì thật sự không có một pháp nào gọi là Tu đà hoàn, nêu rõ: Tu đà hoàn v.v lúc chứng đắc quả, đạt được sự thông tỏ về vô ngã, ở nơi chúng sinh giả danh cùng pháp năm Ấm, là vắng bắt, một không không có chỗ phân biệt, cho đến sáu trần cũng không. Ở trong nội pháp nơi năm Ấm của chúng sinh, không thấy một pháp quyết định, thật sự để có thể gọi là Tu đà hoàn. Ở nơi cảnh giới của sáu trần cũng không thấy một pháp

nào là có thể giữ lấy, cho nên không tác niệm, nghĩ mình đạt được quả Tu đà hoàn v.v.

Từ “Tu đà hoàn”, cho đến: “Không có một pháp nào gọi là A-la-hán”: là nêu dẫn chung về bốn quả, làm rõ nghĩa không thể giữ lấy, diễn nói, để giải thích nghi vấn trước, nghĩa giống nhau có thể nhận biết. Nhân hỏi A-la-hán không tạo niệm này: Ta đạt được quả A-la-hán thì sinh nghi vấn: Nếu A-la-hán khi chứng đắc quả, không sinh ý nghĩ: “Ta đạt được quả”, thì do đâu A-la-hán vẫn có ý nghĩ: Ta đạt được quả vị A-la-hán. Nên đáp: “Thưa đức Thế Tôn! Nếu A-la-hán còn có ý nghĩ: Ta đạt được quả vị A-la-hán, tức là chấp nơi ngã, nhân v.v”. Ý của phần đáp, nêu rõ: Trước nói: Ta không có ý nghĩ đạt được quả A-la-hán, tức khi chứng đắc quả A-la-hán, đã đoạn trừ sạch bốn trụ Hoặc, nên không khởi niệm: Ta Bà có thể đạt được quả. A-la-hán này vẫn còn có tập khí là Hoặc của vô minh chưa đoạn trừ, nên sau lại có ý niệm: Ta có thể đạt được quả. Chẳng phải cho là có bốn trụ ngã kiến như ngã, nhân, thọ mạng v.v.

Nhưng dựa nơi kinh này, chỉ bàn riêng về A-la-hán chưa dứt trừ hết tập khí, hoặc không bàn về chỗ chưa đoạn trừ Hoặc của ba quả trước. Dựa vào phần sau nơi Luận để giải thích, tức biện biệt chung về ba người trước, nêu rõ hai người trước mới đoạn trừ hai diên đảo Ngã, Thường, chưa đoạn hết hai diên đảo sau, nên có hành phiến não. Hai người sau (hai quả sau) cũng đoạn trừ hai diên đảo Lạc, Tịnh, nên không hành phiến não, chỉ còn có tập khí của vô minh.

“Thế Tôn! Con đạt được tam muội Vô tránh, là người đứng đầu v.v”: Như Lai thường nói: Việc ác thì phát lộ, pháp thiện thì ẩn giấu. Ở đây, Tôn giả Tu Bồ-đề vì sao lại tự nêu bày: “Phật nói con là người đạt được tam muội Vô tránh bậc nhất”. Nhưng Tôn giả Tu Bồ-đề muốn nêu dẫn ra sở đắc của mình, không khởi ý nghĩ: Ta đạt được Tam muội Vô tránh, là A-la-hán lia dục, chứng đắc quả thứ nhất, so với nghĩa không giữ lấy là đồng hay chẳng đồng? Biện minh các A-la-hán kia nói: Ta không khởi ý nghĩ, không có bốn Trụ thô trọng, hoặc cũng chưa đoạn tập khí về ngã. Nay Tôn giả Tu Bồ-đề nói không khởi ý nghĩ, thì tập khí nơi ngã cũng không, do khéo hàng phục nên chẳng phải là vĩnh viễn đoạn trừ. Sở dĩ nói như thế là nhằm khiến cho người sinh tin tưởng, như Tu Bồ-đề thật sự chứng đắc pháp ấy.

Nhưng Tôn giả Tu Bồ-đề nói không khởi ý nghĩ: Tức luôn tạo tâm ngăn giữ, khiến tập khí nơi ngã không phát sinh.

Lại nữa, Tôn giả Tu Bồ-đề là Bồ-tát pháp thân, hiện làm Thanh

vấn vĩnh viễn không có tập khí, nên không khởi niệm: Ta đạt được A-la-hán.

“Phật nói con là người đạt được Tam muội Vô tránh bậc nhất”: Sở dĩ gọi Tam muội ấy là Tam muội Vô tránh: là do Tôn giả Tu Bồ-đề đã khéo có thể tạo tâm ngăn giữ tập khí, tự đối với chúng sinh không khởi tâm tham, sân, si. Lại cũng không khiến chúng sinh đối với mình dấy tâm tham, sân, si. Cho nên trong kinh, Tôn giả Tu Bồ-đề nói: Nếu có người hiềm khích về việc Ta ngồi, thì Ta sẽ trọn ngày đứng, không dời đổi chỗ. Nếu có người hiềm khích về việc Ta đứng, thì Ta sẽ trọn ngày ngồi v.v. vì thế, Tôn giả Tu Bồ-đề, đến cả việc khát thực, luôn dùng tâm định quan sát chúng sinh, người đi trước đối với mình không gây chướng ngại thì mới đi vào xóm làng, nếu họ tạo chướng ngại thì Tôn giả dừng lại không đi khát thực. Nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề ở trong bốn oai nghi luôn tự khéo ngăn giữ các tập khí, khiến chúng không khởi. Do đạt được Tam muội ấy, không cùng với người khác tranh cãi phần phiền não chướng đó dứt sạch nên gọi là đạt được Tam muội Vô tránh (không tranh cãi).

Các vị A-la-hán khác như Tôn giả Xá-lợi-phất v.v không thể khéo ngăn chặn tập khí, nên cùng với sự vật tranh cãi, không đạt được Tam muội Vô tránh. Như thế, có người sinh vấn nạn: Như Lai đối với các thứ tập khí cấu nhiễm đều đã dứt sạch, vì sao vẫn còn bị những kẻ như Tôn Đà Lê hủy báng, há có tập khí chưa hết chăng?

Đáp: Như Lai không phải do có tập khí nên bị người khác hủy báng. Ở đây có hai nghĩa. Như Lai nhận biết về căn cơ của chúng sinh nên nghe kẻ khác hủy báng, thì một là nhân đấy dễ hóa độ họ. Hai là nhằm hiển bày công đức của Phật.

Năm trăm vị đại đệ tử của Như Lai cùng đạt được Tam muội nhiều ít không đồng, nhưng mỗi vị đều được gọi là bậc nhất. Như Tôn giả Xá-lợi-phất đạt được mười ngàn Tam muội, là trí tuệ bậc nhất. Tôn giả Mục-kiền-liên cũng đạt được mười ngàn Tam muội, là thần thông bậc nhất. Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được sáu vạn Tam muội, trong hàng đệ tử Phật, Tôn giả là người đạt Tam muội Vô tránh bậc nhất, nên Như Lai đối với đại chúng, thường khen ngợi đức ấy của Tôn giả.

Tôn giả Tu Bồ-đề đã đạt sáu vạn Tam muội với vô số các thứ công đức, vì sao chỉ khen ngợi một thứ ấy? Do Tam muội này so với sáu vạn Tam muội kia là thù thắng nên tán thán riêng.

“Đức Thế Tôn nói con là A-la-hán lia dục v.v”: Đây là khen ngợi về hạnh không bậc nhất của Tôn giả Tu Bồ-đề. Lia những dục nào?

Cảnh giới của năm Trần gọi là dục. Ở đây nêu rõ đối trước cảnh là dục, chẳng phải nêu các phiền não tham dục gọi là dục, do các phiền não như tham v.v đã được dứt sạch từ lâu. Biện minh Tôn giả Tu Bồ-đề khéo đạt được cảnh không nơi năm trần. Tuy duyên nơi năm Trần, nhưng cảnh dục đó không thể gây trở ngại cho tâm. Vì đã loại trừ hết phần chướng ngại của Tam muội này, nên đối với chỗ Tam muội đạt được, tùy từng phần tự tại. Do đó gọi là lìa dục.

“Do Tôn giả Tu Bồ-đề thật sự không có chốn hành”: Nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề lìa hai chướng: Không khởi niệm cho Ta đạt được Tam muội Vô tránh bậc nhất, Ta là A-la-hán lìa dục, nên gọi là: Thật sự không có chốn hành.

“Mà gọi Tôn giả Tu Bồ-đề là không tranh cãi, hành không tranh cãi”: Tức cùng nhắc lại hai câu kinh đã dẫn ra ở trước: Tam muội Vô tránh, A-la-hán lìa dục, nhằm làm rõ: Tôn giả Tu Bồ-đề, do không có tâm niệm: Ta đạt được Tam muội Vô tránh bậc nhất, Ta là A-la-hán lìa dục, cho đến tập khí cũng không còn hiện hành, lìa hai thứ chướng. Cho nên cùng được nêu hai tên gọi “Không tranh cãi”.

Những gì là hai thứ chướng? Một là chướng phiền não. Hai là chướng Tam muội. Nhưng Tôn giả Tu Bồ-đề đã khéo đạt được hành không, nên chỗ cần đoạn trừ nơi phần vô tri đã hết, phần thanh tịnh do Tam muội đạt được sáng suốt chỗ chưa đạt được thì không thể nhận biết. Chỗ đạt được thì nhận biết đúng như thật, không có lầm lẫn, Hoặc của phần vô tri ấy đã không thể gây trở ngại che lấp nơi tâm, nên gọi là không còn chướng ngại của Tam muội. Chướng phiền não: Tức chỉ cho phiền não tập khí nơi tham, sân, si v.v làm rõ Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được sự thông tỏ về vô ngã, không, trước dứt hết Hoặc nơi tánh của bốn trụ chấp, lại khéo ngăn giữ tâm, tự mình đối với chúng sinh không khởi tập khí về tham, sân, si. Cũng khiến cho chúng sinh đối với tự thân, không sinh các thứ phiền não như tham dục, không bị hai thứ Hoặc thô tế ấy gây trở ngại nơi tâm, nên không còn chướng ngại của phiền não. Do khéo điều phục tập khí, nên lìa chướng phiền não, có thể nhận biết về tâm người khác, không cùng với đối tượng tranh cãi. Do khéo thông đạt về cảnh không hiện tiền, nên lìa chướng đặc của Tam muội, không bị cảnh giới che lấp nơi tâm, không cùng với cảnh chướng trái, nên gọi là không tranh cãi, hành không tranh cãi.

Các vị A-la-hán khác không thể khéo thấu đạt về thể không của năm trần nên Tam muội đạt được có nhiều lần lộn sai sót... Do các hàng Thanh văn trí tuệ còn kém, cạn, quán tâm chưa thấu triệt, bị cảnh hiện

tiền tạo trở ngại, nên trong phần Tam muội đạt được không thanh tịnh, có chướng ngại của Tam muội. Lại không khéo ngăn chặn tập khí, nên có chướng ngại phiền não. Do có ba đoạn ấy nên không có hai hành vô tránh.

Nhưng các Thanh văn không phải chỉ hạn chế về mặt Tam muội đạt được không hoàn toàn thanh tịnh, mà giả như có tạo thần thông biến hóa, tuy đạt hàng trăm ngàn vạn, nhưng chỉ có thể khiến một tâm một tạo tác, không thể khiến nhiều tâm nhiều biến hóa.

Còn các Bồ-tát thì không như vậy. Chư Bồ-tát thông tỏ về năm Trần là hư vọng, xưa nay vốn vắng lặng, lại có thể hiện thấy lý bình đẳng của chân như, nên muôn cảnh không thể quấy động gây trở ngại cho tâm, các thần thông đạt được tùy ý tự tại, hiện bày khắp pháp giới nhiều tâm với nhiều biến hóa khác biệt.

Hàng Thanh văn không chỉ một tâm một tạo tác, mọi nhận biết cũng chưa đạt tới chỗ sâu xa, rộng lớn. Ví như trường hợp quán xét về thiện căn nơi nhiều đời nhiều kiếp của một người để độ vị ấy xuất gia. Như có một người đi đến Tinh xá Kỳ Hoàn muốn xin xuất gia. Bấy giờ, năm trăm vị A la hán cùng lúc nhập định, xét thấy căn cơ của người ấy, rồi xuất định bảo rằng: Ông không có thiện căn. Giả như có vào đạo cũng chẳng chứng quả. Vì vậy, ông không được xuất gia. Người ấy nghe tôi phiền muộn bỏ đi đến bên ngoài Tinh xá mà khóc lóc. Chợt gặp Như lai từ ngoài bước vào, thấy bèn hỏi: Vì sao người khóc? Người kia thưa với Phật: Con muốn xuất gia. Vì các Tỳ kheo kia không cho nên con khóc. Phật biết người này tuy kiếp gần đây không có thiện căn, nhưng từng nhiều kiếp lâu xa có gieo trồng thiện, nay muốn được đạo. Phật liền bảo: Thiên lai Tỳ kheo! Người ấy liền thành quả A la hán, y bát đầy đủ. Tuy đã đắc A la hán, nhưng vì mới xuất gia nên không hiểu rõ oai nghi của vị Tỳ kheo. Như lai muốn cho người ấy hiện thần lực, để các đệ tử Tỳ kheo khác thấy mà hỏi. Liền bảo người ấy: Người rửa bát xong, úp lại đừng cho tiếp xúc trên mặt đất, cũng không được để trên giường, trên cỏ trên lá v.v... Tỳ kheo kia, nghe rồi rửa bát xong dùng thần lực để giữa không trung, không rơi xuống đất. Các Tỳ kheo khác thấy lạ bèn hỏi: Là thần lực của Tỳ kheo nào vậy? Phật liền đáp. Ấy là người bạch y (tại gia) mới đây cầu xin xuất gia, mà các ông cho là không có thiện căn. Chính là thần lực của người đó.

Các Tỳ kheo, nghe xong rất làm xấu hổ. Vì thế biết Tam muội của A la hán Tiểu thừa chứng đắc không chỉ còn lầm lẫn, mà dấu có khéo được cũng không biết được những sự việc xa.

Luận rằng: “Vừa nói về Thánh nhân...” cho đến: “không thể nói”: là nhắc lại chỗ sinh nghi nơi phần kinh nêu ra trong đoạn thứ sáu trước.

“Nếu người Tu đà hoàn v.v” cho đến: “Vì sao thành không thể nói”: là nêu bốn Quả để đưa ra vấn nạn. Lời vấn nạn không khác sự việc diễn tiến trong kinh.

“Từ đây trở xuống: là văn kinh đoạn trừ nghi vấn kia”, “Từ đây trở xuống” là chỉ ý giải thích nghi, trong đoạn kinh trước, xác định nghĩa không thể giữ lấy, không thể nói.

Một đoạn kinh này, dùng một kệ nơi Luận để giải thích hết chăng? Hai câu trên của kệ giải thích chung phần văn kinh nêu bốn quả. Hai câu sau là giải thích riêng phần văn kinh tiếp theo nêu Tôn giả Tu Bồ-đề một mình đạt được Tam muội Vô tránh.

“Không giữ lấy không nói: Nêu rõ về người hành trì, lúc chứng đắc bốn quả, đã lìa các Hoặc như Thân kiến v.v. Đối với năm ấm của chúng sinh cùng với sáu trần, không thấy một pháp nào có thể gọi là quả. Cũng không có tâm niệm: Ta có thể đạt được quả. Cho nên không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Không một pháp quyết định nào có thể chứng đắc là quả. Cũng không có pháp chứng đắc với hình tướng nào có thể diễn nói, chỉ rõ cho người khác, nên gọi là: Không thể giữ lấy cùng nói ra.

Nhưng vì sao tiếp xuống: là câu thứ hai, nói: “ Không giữ lấy Tự quả “. Ở đây cũng nên nói bốn quả là có thể diễn nói, chỉ vì đã xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, và nói ở trước, nên đã bỏ qua, không bàn.

“Dựa vào Thiện Cát kia”: Chính là nói đến Tôn giả Tu Bồ-đề, “Nói lìa hai thứ chướng”: nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được tam muội Vô tránh cùng lìa dục, hành không, nên lìa hai chướng.

“Nghĩa này là thế nào” tiếp xuống: là một đoạn Luận gồm có hai ý. Từ đầu đến: “Ta có thể đạt được quả “ là giải thích hai câu trong kệ, giải thích phần văn kinh nói về bốn quả trong kinh.

“Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên...” cho đến: Gọi là A-la-hán: là giải thích người của bốn quả chứng đắc pháp vô vi, gọi là Thánh nhân.

“Tu-đà-hoàn...” cho đến “A-la-hán”: là giải thích nghi vấn nêu trên, xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, không thể diễn nói.

“Nhưng Thánh nhân không phải là không giữ lấy pháp vô vi để giữ lấy quả của mình”. Nêu rõ Thánh nhân của bốn quả ấy, tuy vào lúc chứng đắc, không giữ lấy để xác nhận nghĩa “không thể giữ lấy, diễn

nói “, tuy nhiên, ra khỏi cảnh giới chứng đắc thì trở lại tự cho là đạt được quả vô vi ấy, nên cũng có nghĩa: Có thể giữ lấy, diễn nói.

“Nếu Thánh nhân khởi tâm: Ta có thể đạt được quả, thì tức là chấp về ngã, nhân v. v: Nghĩa này như thế nào”? Liên giải thích: “Do có phiền não kiết sử, và phiền não không hiện hành”.

Phiền não sử: là hai thứ phiền não: Tập khí, vô minh.

Phiền não không hiện hành: Tức là người của hai quả sau không có tướng hiện bày, là không tướng hiện bày việc nuôi vợ con, làm việc thế gian, hành phiền não có các Hoặc thô trọng.

Trong bốn quả kia, thì hai quả trước là tại gia. Người Tu đà hoàn, Tư đà hàm, tuy đoạn trừ tướng hiện bày về ngã, không còn tướng hiện bày về ngã, nhưng vẫn còn nuôi vợ con, làm việc thế gian, do đó còn có phiền não hiện hành. Lại có tập khí, vô minh, nên cũng có phiền não sử.

Hai quả sau không có tướng hiện bày, là không tướng hiện bày, nên không làm việc thế gian, không có phiền não hiện hành, chỉ còn có vô minh tập khí, nên có phiền não sử.

Nay cho rằng nói phiền não không hiện hành là giải thích riêng về A na hàm, A-la-hán. Cũng có thể nói chung cho hai quả trước, có phiền não sử, có hành phiền não, song Luận chủ đã lược bớt, chỉ biện minh hai người của hai quả sau.

Vì sao? “Vì những vị kia, khi chứng đắc quả, đã lìa các phiền não như chấp giữ về ngã?”:

“Vì sao” là nêu rõ, ở đây Luận chủ muốn hiển bày nghĩa này, nên giả nêu nghi vấn: Nếu hai quả tại gia còn có phiền não hiện hành, thì vì sao nói: Hai quả Tu đà hoàn v.v đã lìa bỏ các Hoặc như chấp giữ về ngã kiến, mà gọi là Thánh nhân. Do vậy nên viết là: “Vì sao?”.

Liên đáp: Các vị ấy, vào lúc chứng đắc, đã lìa bỏ phiền não như chấp giữ về ngã. Ở đây nhằm nêu rõ, người của hai quả trước, ngay nơi khi chứng đắc, đã lý giải về vô ngã, dứt trừ các Hoặc của tướng hiện bày như Thân kiến v.v, không có tâm chấp giữ lấy quả, nên gọi là Thánh nhân.

Sở dĩ còn có phiền não hiện hành là vì ra khỏi cảnh giới chứng đắc, lại khởi tướng không hiện bày về Hoặc như ngã kiến v.v, hành nơi thế gian, nên có phiền não hiện hành.

“Vì thế, không có tâm như vậy: Ta có thể chứng đắc quả”: là tóm kết về nghĩa không giữ lấy khi chứng đắc của người ở hai quả trước. Nên trong kinh nói: Có một Tỳ kheo, đạt được quả Tu đà hoàn, tự nói

lớn tiếng: Các thứ phiền não dâm dục thiêu đốt nơi tâm tôi. Bèn bỏ việc tu đạo, trở về gia đình, hành pháp thế gian. Theo đấy mà xét biết người của hai quả trước còn có phiền não hiện hành.

“Vì sao, Tôn giả Tu Bồ-đề tự tán thán mình đã được thọ ký”, tiếp xuống: là ý thứ hai của đoạn này, giải thích nửa kệ sau, giải thích phần văn kinh nói về Tam muội Vô tránh. Trước là đặt ra câu hỏi: Như Lai thường dạy: Việc xấu ác thì phát lộ, pháp thiện thì che giấu. Vì sao Tôn giả Tu Bồ-đề, nơi đại chúng tự tán thán mình đạt được thọ ký? Nên giải thích: Do tự thân chứng quả. Nêu rõ, Tam muội Vô tránh chỉ có Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được, người khác không được, là hiển bày công đức của chính mình.

“Vì ở trong nghĩa kia sinh tâm tin tưởng”: Đây là đáp lại nghi vấn ở trước. Ý nghi nói: Có người sinh ý nghĩ: Như Lai tuy bảo Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được Tam muội Vô tránh, là A-la-hán lia dục, nhưng không rõ là vị ấy thật sự chứng đắc hay không chứng đắc? Lấy gì để nhận biết Tôn giả Tu Bồ-đề đã chứng đắc? Bèn sinh nghi không tin.

Tôn giả Tu Bồ-đề ở giữa đại chúng, tán thán nói: “Đức Thế Tôn nói con đạt được Tam muội Vô tránh” là dứt bỏ chỗ nghi ngờ kia, khiến họ sinh tin tưởng, xác nhận điều nêu trên: không khởi niệm: “Ta có thể đạt được quả “. Tôn giả Tu Bồ-đề vì chứng đắc nên không khởi niệm kia.

Lại giải thích: Tôn giả Tu Bồ-đề, vì sao hiển bày công đức của chính mình? Nên đáp: Vì ở nơi nghĩa kia sinh tâm tin tưởng. Nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề dùng pháp thù thắng do mình đạt được để khuyến khích các vị Nhị thừa khác, khiến họ sinh tin tưởng.

“Vì sao chỉ nói hành Vô tránh”? Là hỏi rằng: Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được Tam muội có đến sáu vạn, vì sao chỉ tán thán về Tam muội Vô tránh, mà không tán thán các công đức khác?

Phần giải đáp có hai nghĩa:

1. Làm rõ về công đức thù thắng: Biện minh, trong pháp Thanh văn, đạt được Tam muội Vô tránh là công đức tối thắng nơi pháp bậc nhất, chỉ riêng Tôn giả Tu Bồ-đề đạt được các vị khác không được, giả như đạt được cũng không bằng, nên tán thán riêng.

2. Vì sinh khởi tin tưởng sâu xa: Tức nhằm khiến cho các vị A-la-hán khác chưa đạt được chỗ hội nhập nơi Tam muội ấy sinh tin tưởng quyết định cầu chứng đắc pháp đó. Nên viết là tin tưởng sâu xa.

“Vì sao nói do Tôn giả Tu Bồ-đề...” đến: “Nói lia hai thứ chướng”: Đây là nêu dẫn kinh, đặt ra câu hỏi, rồi dùng kệ để đáp.

“Hai thứ chướng”... đến: “Nên nói không có chỗ nào hành (Vô sở hành): là nêu Aa kệ trong đó nói Tôn giả Tu Bồ-đề đã lia hai thứ chướng, để giải thích phần trong kinh: Không có chỗ nào hành.

Từ câu: “Do ý nghĩa ấy, nên nói là hai thứ chướng”, tiếp xuống: là cùng giải thích về hai thứ: Tránh, Vô tránh.

“Do ý nghĩa ấy”: một câu này là giải thích chung về hai câu: tránh Vô tránh. Nếu người không khéo ngăn giữ tâm thì bị cảnh giới của năm Dục gây trở ngại, nên có hai thứ. Do có nghĩa của hai chướng ấy, nên cùng với người, vật, tạo cảnh chống trái, vì vậy gọi là hai thứ tranh cãi.

“Lia hai thứ chướng kia, nên gọi là không có chỗ nào hành”: là nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề là người khéo phòng hộ tâm, không bị cảnh giới của dục che lấp, nên lia hai chướng. Do nghĩa đã lia hai chướng, nên gọi là hai thứ hành vô tránh.

“Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Như Lai xưa kia, nơi đức Phật Nhiên Đăng được thọ ký”: Đây là đoạn văn thứ ba, trong phần thứ bảy: Đối chiếu... Do đâu có sự nối tiếp? Do trong phần chính thứ sáu ở trước, nêu rõ các pháp do Như Lai thuyết giảng đều không thể giữ lấy, không thể diễn nói. Từ đấy, có nghi vấn: Vì sao Như Lai, xưa kia, lúc làm Bồ-tát, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, được thọ ký thành Phật, tức là pháp chứng đắc có thể giữ lấy, có thể diễn nói. Như vậy là pháp chứng đắc có danh tướng, có giữ lấy, diễn nói. Vì sao lại nói pháp chứng đắc không có danh, tướng, không thể giữ lấy diễn nói? Nghi vấn cho là Bồ-tát vào lúc ấy đã được thọ ký về Vô sinh nhẫn. Nhằm đoạn trừ nghi đó, tức đáp: Phật Nhiên Đăng lúc nói lời thọ ký, thì Bồ-tát chưa đạt trí chứng đắc, nên lời nói kia có thể giữ lấy, diễn nói. Về sau, khi chứng đắc đã dứt tuyệt mọi tên gọi, hình tướng, đâu có thể đem ngôn ngữ thọ ký vấn nạn về pháp chứng đắc, cho là đồng với danh, tướng, có thể giữ lấy, diễn nói.

Để dứt bỏ nghi vấn ấy, nêu rõ Như Lai, từ xưa, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đạt được Bồ-đề chăng? Giải thích đây là Phật Như Lai ứng hóa. Nếu là Phật ứng hóa thì không tu tập, chứng quả. Vậy tại sao lại dẫn việc được thọ ký nơi trú xứ của Phật Nhiên Đăng để xác nhận nghĩa này là Bồ-tát thật sự có chứng đắc?

Nhưng Phật ứng hóa tuy lại không thật, mà hoàn toàn không nói Ta là Phật ứng hóa. Do từ nơi chân (thật) mà có ứng hóa, căn cứ nơi gốc mà bần, nên phải dẫn việc thật sự có hành Bồ-tát ở thời Phật Nhiên Đăng để làm chứng. Đây là nêu rõ, chẳng phải không có Bồ-tát, nhưng

vì chưa chứng đắc, nên nói: “Thật sự không có chỗ nào chứng đắc, xác nhận nghĩa nêu trên: “Không thể giữ lấy, diễn nói “. Như Lai bấy giờ còn là Bồ-tát phàm phu trong Tập chủng tánh địa tiền, không được thọ ký hiện tiền, chỉ có lời nói, chưa có pháp chứng đắc. Cho nên có thể giữ lấy, diễn nói. Tuy nhiên, không phải là không có Bồ-tát thật chứng, song nhóm vấn nạn đã căn cứ vào chỗ địa tiền, chưa chứng đắc để hỏi, nên phải theo chỗ hỏi mà đáp.

“Nhưng Bồ-tát thật chứng”: là trong phần kinh ở sau, nói: Thông tỏ về ngã không, pháp không, đạt được hai vô ngã thì gọi là Bồ-tát đích thực. Bồ-tát chỉ rõ về điều ấy để chính thức đáp lại.

Ở đây nói Nhiên Đăng: Có bốn thứ ba thời thọ ký:

1. Ở trong Tập chủng tánh.
2. Ở trong Tánh chủng tánh, không thọ ký hiện tiền.
3. Ở trong Địa thứ nhất, thọ ký hiện tiền.
4. Ở nơi Phật địa, thọ ký Vô sinh nhẫn.

Nay nói Phật Nhiên Đăng thọ ký: Tức Phật Thích Ca, bấy giờ còn là Bồ-tát Tập chủng tánh, chưa đạt được Địa thứ nhất trở lên, chưa chứng pháp Vô sinh nhẫn. Nay nêu rõ Như Lai hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Tôn giả cho là Như Lai, bấy giờ đã chứng đắc Địa thứ nhất chứng đắc pháp Vô sinh nhẫn được thọ ký Bồ-đề ? Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: Đức Như Lai, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, chỉ là thọ ký ngôn ngữ, chưa được Địa thứ nhất, chưa thọ ký Vô sinh nhẫn. Nên nói: “Nơi Phật Nhiên Đăng, thật sự không được pháp gì cả”.

Như nơi kinh Bà Già La nói: “Ta từ xa xưa, lúc còn ở bậc Tập chủng tánh, trong kiếp Tinh Tú, đã cúng dường bảy mươi ức na do tha Phật, mỗi mỗi đức Phật trụ thế trải qua sáu mươi ức na do tha kiếp, nhưng các đức Phật ấy đều không thọ ký cho Ta. Vì sao? Vì Ta chưa đạt được bậc Vô sinh nhẫn”.

Luận nói: “Lại có nghi vấn”. Luận chủ sắp nêu kệ để giải thích về phần văn kinh thứ ba này, dẫn ra ý của nghi vấn thứ tư trong nghĩa: “Không thể giữ lấy, diễn nói “ đã nói ở trên.

Trước là nêu ra nghi vấn: Dẫn lầm về trước Phật quá khứ cho là có giữ lấy, diễn nói để vấn nạn. Nay nói về pháp chứng đắc, liền cho là đồng với nghĩa có thể giữ lấy diễn nói. Để đoạn trừ nghi vấn ấy, từ đây trở xuống, Luận chủ dùng kinh để đáp, ý nêu rõ: Bồ-tát, ở nơi Phật quá khứ chưa đạt pháp chứng đắc, xác nhận nghĩa “không thể giữ lấy diễn nói “, để đáp lại nghi vấn về nghĩa “có thể giữ lấy, diễn nói”.

“Như nơi kinh”: là nêu dẫn chung để giải thích nghi vấn. Dùng

kinh để tóm kết.

“Vì sao nói như thế”: Người nghi, dẫn sự việc Phật Nhiên Đăng, tạo vấn nạn về nghĩa có thể giữ lấy, diễn nói, trở lại nêu đáp với ý do không thể giữ lấy diễn nói. Thế sao lại nói: “Thật không có chỗ đạt được đạo quả Vô thượng Bồ-đề?”. Tức là làm như thế để đáp chỗ vấn nạn không đúng kia.

Kệ “Phật đối với lời nói của Phật Nhiên Đăng”, Một câu kệ này là giải thích một đoạn kinh trên. Ở đây nói Phật là đức Phật Thích Ca hiện tại.

Đối với lời nói của Phật Nhiên Đăng: Tức lúc ở nơi Phật Nhiên Đăng chỉ là ngôn ngữ thọ ký.

“Không giữ Lý Thật Trí”: là nêu rõ lúc được thọ ký chưa chứng đắc trí thật của pháp Vô sinh nhẫn.

“Do nghĩa chân thật ấy”: Có hai thứ:

1. Xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, diễn nói trong đoạn thứ sáu ở trên.

2. Xác nhận nghĩa “chẳng phải là pháp” ở trên.

1. Thế nào là xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, diễn nói ở trên? Trước nói pháp chứng đắc dứt tuyệt mọi danh tướng, nên không thể giữ lấy, diễn nói. Vấn nạn: Dẫn việc từ xưa lúc được Phật Nhiên Đăng thọ ký. Phần đáp lại: ý nêu rõ, vốn được Phật Nhiên Đăng thọ ký chỉ có ngôn ngữ. Vì ngôn ngữ là tánh của âm thanh, nên có thể giữ lấy, diễn nói, chẳng phải là pháp chứng đắc có thể giữ lấy, diễn nói. Do đó có thể xác nhận nghĩa nêu trên: “Không thể giữ lấy, diễn nói “.

2. Nếu pháp chứng đắc cũng là không có danh tướng, chẳng thể giữ lấy, diễn nói: Tức là trở lại với nghi vấn thứ hai đã nêu trên: “Ngôn giáo xưa nay chẳng phải là pháp”. Phần đáp lại, ý nêu rõ: Pháp chứng đắc tuy là vô ngôn, nhưng vì được chứng nên có thể nói ra. Dùng ngôn thuyết ấy để trở lại có thể đạt chứng đắc. Cho nên ngôn giáo là pháp, chẳng phải là phi pháp. Vì thế nói: “Do nghĩa chân thật ấy, đã xác nhận chỗ không giữ lấy, diễn nói kia”. Như vậy, ngôn ngữ thọ ký không thể xem là nghĩa chân thật của trí chứng đắc, nên cũng có thể xác nhận trí chứng đắc kia là không thể giữ lấy, diễn nói.

Cũng ở nghĩa thứ hai: Chính do thể của trí chứng đắc không có danh tướng, nên nghĩa chân thật cũng không thể giữ lấy, diễn nói. Do vậy, câu sau viết: “Xác nhận chỗ không giữ lấy, nêu bày kia”.

“Nghĩa ấy như thế nào” tiếp xuống: là phần văn xuôi nơi Luận có hai ý: Từ đầu, cho đến: không giữ lấy, diễn nói: là giải thích nửa kệ

trước, cùng giải thích ý của kinh, dẫn nửa kệ sau để tóm kết.

Lại, nếu Thánh nhân tiếp xuống: Đây là lần thứ hai, Luận chủ dẫn ra ý của nghi vấn, phát sinh phần dụ về Tịnh độ, Sơn Vương nơi phần sau của kinh.

Từ “Thánh nhân...” đến: “Không thể diễn nói”: là nêu dẫn phần văn kinh trong đoạn thứ sáu.

“Thế nào các Bồ-tát chọn lấy làm trang nghiêm, Thanh tịnh quốc độ Phật thanh tịnh Một nghi vấn này phát sinh riêng phần kinh sau nói về tịnh độ.

“Thế nào thọ nhận an lạc nơi Báo thân Phật”, tiếp xuống: Có hai nghi vấn, phát sinh riêng phần dụ về Sơn vương nơi phần kinh ở sau.

Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói lời như vậy: Mình làm trang nghiêm cõi Phật: Đây là đoạn văn kinh thứ tư trong Phần đối chiếu. Do gì nên khởi? Tức do chỗ: Không thể giữ lấy, diễn nói trong đoạn thứ sáu, sinh ra nghi vấn thứ năm. Nghi vấn trên nói: Nếu Thánh nhân, do nơi pháp vô vi mà được mang tên, pháp ấy không thể giữ lấy, diễn nói thì chư Phật Bồ-tát đạt được y báo là tịnh độ đó là Thế đế hay là Đệ nhất nghĩa đế? Nếu là Đệ nhất nghĩa đế thì được là không thể giữ lấy, diễn nói? Còn nếu là Thế đế hữu vi thì có thể giữ lấy, có thể diễn nói.

Người nghi cho rằng: Tịnh độ ấy, đều là hữu vi ấy là vì các Bồ-tát đã chọn lấy tịnh độ đó, vì sao nói không thể giữ lấy diễn nói? Nếu khiến y báo tịnh độ là hữu vi thì Thánh nhân cũng còn thọ báo hữu lậu, vì sao nói Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy, diễn nói?

Ở đây, nghi ngờ cho rằng tịnh độ xuất thế gian đồng với cõi Hữu vi. Cho nên trong phần sau của kinh, Phật đáp, nói: Tịnh độ có hai thứ: Một là tịnh độ của hàng địa tiên, hữu vi, có hình tướng bảy báu trang nghiêm, thuộc về ba cõi. Hai là tịnh độ xuất thế gian của bậc trên địa, trang nghiêm, đệ nhất nghĩa, không thuộc về ba cõi. Từ Địa thứ nhất trở lên, phần báo của Thánh nhân ra khỏi ba cõi, ông đâu có thể dùng tịnh độ thế gian để vấn nạn về tịnh độ xuất thế gian. Tịnh độ chân thật ấy không đồng với tịnh độ thế gian có thể giữ lấy, diễn nói.

Đây là đáp trực tiếp về nghi vấn “Không thể giữ lấy, nêu bày” nơi đoạn thứ sáu, cũng là đáp gián tiếp cho nghi vấn trong đoạn thứ năm.

“Ví như có người, thân tướng to lớn như núi chúa Tu-di...”: Vẫn còn giải thích nghi vấn “Không thể giữ lấy, diễn nói” nơi đoạn thứ sáu. Nếu Thánh nhân, do nơi pháp vô vi mà được mang tên, pháp ấy không

thể giữ lấy, diễn nói thì (sao) Như Lai, Báo thân Phật, nơi mười Địa hành trì viên mãn, thọ báo đài hoa, nhận lấy quả vị Phật, được vô lượng phước đức, tự cho Ta là Pháp vương, lại chọn lấy tịnh độ trang nghiêm. Nếu như thế tức pháp chứng đắc có thể giữ lấy, diễn nói. Nếu đã có thể giữ lấy, diễn nói, thì Báo thân Phật này thuộc về hữu vi. Đã thuộc về hữu vi thì là vô thường. Nếu đã vô thường tức các lậu chưa dứt hết, nên chẳng là Phật. Còn nếu là vô vi thì cùng với Phật pháp thân là một hay là khác? Như là một thì Phật pháp thân không sắc tướng, Báo thân Phật cũng phải không sắc tướng. Nếu cùng với Phật pháp thân là khác, thì Báo thân Phật ấy tức từ nơi Sinh nhân sinh ra. Nếu sinh từ nơi Sinh nhân tức xưa không nay có, đã có rồi trở lại không tức là vô thường. Vậy sao nói Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy, diễn nói?

Lại như, nơi phần sinh khởi trong Luận, nói: Vì sao thế gian khác lại cho đức Phật kia là thân Pháp vương? Đây là nhân nơi nghi vấn: Không thể giữ lấy, diễn nói trong đoạn thứ sáu để phát sinh nghi vấn thứ bảy. Nghi rằng: Chư Phật nơi mười phương cùng các thế gian khác cũng nói là : Thế giới ... ấy, Bồ-tát ấy, nơi mười Địa hành trì viên mãn thọ báo là quả vị Phật, cũng cho đức Phật kia là Pháp vương. Nếu Báo thân Phật được người khác, giữ lấy, diễn nói, thì vì sao nói là do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy diễn nói?

Cho nên, Đức Như Lai đã nêu dẫn thí dụ về núi chúa Tu-di để đáp lại nghi vấn ấy, nêu rõ: Thể của Báo thân Phật là vô vi, không thể giữ lấy, diễn nói, chẳng phải là hữu vi được nắm giữ, nói ra. Vì sao vậy? Vì Phật tu hành, đoạn trừ mọi nhân duyên của Hoặc tức tánh của “xưa có” hiện bày diệu dụng gọi là Báo thân Phật. Đã có chánh quả của Báo thân Phật, thì có y báo là tịnh độ chân thật với diệu dụng tự tại, là vô vi, chẳng phải là hữu vi, cũng không phải là vì điều kiện như vậy cho nên Thường.

Ở trên, sớ dĩ nói Như Lai, Báo thân Phật từ nơi Sinh nhân sinh ra: là đối chiếu với phần nghĩa nơi diệu dụng của báo thân gọi là mới có, nên trong nghĩa nói Liễu nhân là Sinh nhân, chẳng phải thể của Báo thân Phật từ nơi Sinh nhân sinh ra, là vô thường. Đây là giải đáp trực tiếp cho nghi vấn trong đoạn thứ bảy, cũng là giải đáp gián tiếp về nghi vấn nơi đoạn thứ năm, nên tiếp theo sẽ nêu rõ.

“Nếu Bồ-tát nói: Mình làm trang nghiêm quốc độ Phật, thì Bồ-tát ấy đã không nói thật”: Đây là Bồ-tát địa tiền, còn giữ lấy hình tướng, để tu hành song đã có được các thứ báu hữu vi để trang nghiêm, không

có những thứ cát đá, gai gốc uestạp, cho là tịnh độ đích thật, không biết còn có tịnh độ chân thật xuất thế gian. Chính vì cho chỗ đạt được là tịnh độ chân thật, là đồng với thế giới Liên Hoa Tạng, lại không phân biệt với tịnh độ vô vi chân thật, nên gọi là “Nói không thật”.

Vì sao?: Tức là sinh nghi. Vấn nạn nêu: Nếu trang nghiêm có hình tướng chẳng phải là tịnh độ chân thật, thì vì sao, Như Lai nói tịnh độ do Ta đạt được là tướng thù thắng trang nghiêm như cung điện cõi Trời Tự Tại. Trong tịnh độ của Ta, chúng sinh không có tham dục, như Phạm thiên, như cõi Trời. Lại nữa, vì sao giáo hóa chúng sinh, bảo: “Như Lai tu tập về Tịnh độ, đồng thời cho sửa sang đường xá, trừ bỏ gai gốc, san lấp chốn cao thấp v.v dùng làm Tịnh độ, nhân đây có được phần báo của tịnh độ này”. Xét theo lời nói thành thật của Như Lai, thì tịnh độ ấy như có hình trạng. Đã có hình tướng tức thuộc về ba cõi, nên có thể giữ lấy, diễn nói. Vì sao nói Tịnh độ chẳng phải là hình tướng trang nghiêm, không thể nắm giữ, diễn nói. Nếu giữ lấy hình tướng trang nghiêm tức là nói không thật. Do vậy nên nói: Vì sao?

Cho nên, Phật đáp: Như Lai giảng nói về cõi Phật trang nghiêm: là nhằm dẫn dắt hàng mới tu học, dùng gần để so sánh xa, nên nói Tịnh độ do Phật đạt được như cung điện cõi Trời Tự Tại v.v.

Lại nữa, tùy theo thế gian mà giảng nói. Người thế gian cho hình tướng châu ngọc nơi bảy báu là tịnh độ, nên Phật thuận theo tục đế mà giảng nói về tịnh độ ấy, chẳng phải cho đây là tịnh độ chân thật của Đệ nhất nghĩa đế. Cho nên nói là: “Như Lai giảng nói về cõi Phật trang nghiêm”. Tuy nhiên, chẳng phải không là hình tướng trang nghiêm hữu lậu, hữu vi của thế gian.

“Tức chẳng phải là trang nghiêm”: Đây là tùy theo thế tục mà nói, cho là tịnh độ, chẳng phải là tịnh độ chân thật của Đệ nhất nghĩa đế xuất thế gian. Cho nên nói: “Tức chẳng phải”.

“Đó gọi là làm trang nghiêm cõi Phật”. Như vậy, chẳng phải là hình tướng trang nghiêm ấy chính là sự trang nghiêm của đệ nhất nghĩa chân thật.

Cũng có thể nói: Hình tướng trang nghiêm chẳng phải là trang nghiêm, đó gọi là phi trang nghiêm.

Nhưng ở đây nói tịnh độ: Chính là y báo của chư Phật, là cõi của trí tuệ chân thật nơi đệ nhất nghĩa. Cõi ấy, dùng pháp tánh của chân như làm thể, tức là thế giới Liên Hoa Tạng. Tịnh độ đó, so với Báo thân Phật đích thực, nói về thể thì đồng, nói về dụng thì khác. Cõi ấy, Như Lai từ khi phát tâm đến nay, với chỗ tu tập muôn hạnh công đức, trí tuệ,

dùng hai thứ ấy để trang nghiêm, là do nhân thù thắng, vô lậu xuất thế gian mà đạt được.

Kinh Thập Địa nói: “Vượt hơn tất cả cảnh giới thế gian, sinh từ thiện căn xuất thế gian”. Tức chẳng phải chỗ đạt được từ nhân hữu lậu, giữ lấy tướng của hàng địa tiên. Thế chẳng phải thuộc về hình tướng hữu vi trang nghiêm.

Luận Đại Trí Độ nói: “Tịnh độ của chư Phật không thuộc về ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc”. Vì sao nói tịnh độ chân thật ấy không thuộc về ba cõi? Giải thích: Chẳng ở nơi đại địa, nên không thuộc về cõi Dục. Chẳng ở nơi không trung nên chẳng thuộc về cõi Sắc. Thế là sắc nên chẳng thuộc về cõi Vô sắc. Tuy ba cõi không gồm thấu, nhưng cùng với chúng là đồng xứ, mà không cùng gây trở ngại. Giả như lúc ba tai họa phát khởi, thế giới bị thiêu đốt, nhưng tịnh độ kia vẫn an nhiên, không biến đổi. Cho nên, Kinh Pháp Hoa nói:

*“Chúng sinh thấy kiếp tận  
Lúc lửa dữ thiêu đốt  
Tịnh độ Ta an ổn  
Trời, người luôn sung mãn”.*

Vì đây tịnh độ chân thường, nên ba tai họa không hủy hoại. Lại nữa, tịnh độ của chư Phật là bình đẳng thanh tịnh, không hai, không khác. Kinh Thập Địa nói: “Một cõi Phật là tất cả cõi Phật. Tất cả cõi Phật là một cõi Phật”. Nay, giải thích tịnh độ ấy, nói “Tịnh uest đồng xứ”: là khác với xưa nay biện minh về nghĩa: “Chất là một nhưng thấy khác”. Sở dĩ như thế là vì: Gốc nơi hai cõi tịnh uest vốn không có xứ khác. Chẳng phải như hai cõi Ta Bà, An Lạc đã khác nhau, nên rõ ràng là có dị biệt. Nếu thế thì vì sao lại có các khu vực đá, cát, đồng, sắt, bẫy báu, châu ngọc, hiện bày khắp với vô số sự sai biệt? Hoặc có chúng sinh lấy hư không làm đất, đất làm hư không v.v? sự bất đồng như vậy đều là do nghiệp tạo uest tịnh của chúng sinh, trí có sáng, tối, chỗ thấy biết có muôn ngàn sai biệt chẳng phải là do cõi có khác. Cũng như nơi sông Hằng nước luôn chảy xiết, có các ngạ quỷ cùng đi đến để uống, nhưng chúng hoặc thấy lửa trôi, hoặc thấy máu mủ, hoặc thấy tro than, hoặc thấy khô cạn, hoặc thấy quỷ thần ngăn giữ không cho đi tới. Đây đều do nhân duyên tạo nghiệp tội của chúng sinh, nên nơi một dòng sông ấy mà chỗ chiêm cảm đều khác, sự thấy chẳng đồng, chẳng phải cho là nước có một mà thấy có khác. Như Kinh Duy Ma nói “Loa Kế (Phạm Thiên Loa Kế) và Thân Tử (Tôn giả Xá-lợi-phất) chỗ thấy không đồng. Như hai vị Trời cùng ăn cơm mà hình sắc có khác”.

Ở đây cũng giống như thế. Cho nên biết nơi ở là một mà cõi là khác theo chỗ thấy không giống nhau, chẳng phải là một chất nhưng thấy khác, lý ấy thật đã rõ.

“Vì thế, này Tôn giả Tu Bồ-đề ! Bồ-tát phải nên sinh tâm thanh tịnh như vậy v v”! Đây là kinh khuyên dạy Bồ-tát mới phát tâm chọn lấy cõi Tịnh độ chân thật.

“Vì thế”: Do hành ấy là hành giữ lấy tướng của hàng địa tiền, chỉ đạt được tịnh độ hình tướng trang nghiêm hữu vi, chẳng phải là nghĩa của tịnh độ trang nghiêm đệ nhất nghĩa xuất thế gian. Vì vậy, các đại Bồ-tát cần phải tu tập từ Địa thứ nhất trở lên, không nắm giữ tướng khi hành trì các pháp Ba la mật, mới có thể chứng đắc tịnh độ chân thật, vô vi xuất thế gian. Chớ nên đem tâm nắm giữ lấy tướng, cho cảnh giới đạt được có hình tướng hữu vi thế gian, là tịnh độ chân thật. Do đấy nói: “Nên sinh tâm thanh tịnh như vậy”.

“Nên sinh tâm thanh tịnh như vậy”: Tức như nơi đoạn thứ tư ở trên, đối với ba sự (thuộc về Bồ thí), tâm không chấp trước.

“Mà không trụ chỗ nào”: Tức không chấp trước tự thân, không trụ chấp vào các thứ khác như sắc v.v không tham chấp nơi quả báo năm Dục của hàng Trời, người trong ba cõi.

“Thuận theo không trụ chỗ nào”: là không tham chấp nơi việc báo ân. Ba thứ ấy tức là ba sự đã nói ở trước.

□